

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ QUẢNG CÁO HT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ QUẢNG CÁO HT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HT COMMERCIAL CONSTRUCTION AND ADVERTISING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110209646

**3. Ngày thành lập:** 16/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 17 ngõ 53 đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0379612588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B,C,D - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 13. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9524        |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>-Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>-Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>-Tư vấn đấu thầu<br>-Lập hồ sơ mời thầu                                                                                                                                            | 7110(Chính) |
| 15. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm định xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120        |
| 16. | Quảng cáo<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310        |
| 17. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động thám tử)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                  | 4690 |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                               | 0990 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                      | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng                                                                                      | 4933 |
| 24. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                   | 5021 |
| 25. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022 |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển              | 7730 |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 28. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 29. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 30. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 44. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                      | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                           | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ NHUNG | Việt Nam  | Khối 14, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam         | 200.000.000           | 10,000    | 040187006621                                                                                            |         |
| 2   | HOÀNG MINH TUYỀN | Việt Nam  | Khu Thắc Quê, Xã Đồng Thịnh, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam     | 1.800.000.000         | 90,000    | 132036836                                                                                               |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **HOÀNG MINH TUYÊN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/12/1988

Dân tộc: *Mường*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 132036836

Ngày cấp: 29/08/2018      Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ thường trú: *Khu Thắng Quê, Xã Đồng Thịnh, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khu Thốg Quê, Xã Đổng Thỉnh, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội